

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 219/2025/DS-PT

Ngày: 24 - 4 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản
và hợp đồng chuyển nhượng quyền
sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Đức

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 57/2025/TLPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 139/2024/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1037/2025/QĐXXPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 1168/2025/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ông Võ Văn H, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Số I, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Ông Lê Nhật H1, sinh năm 1992; (có mặt)

Địa chỉ thường trú: Xóm G, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An.

Địa chỉ liên hệ: Số D, Trương Vĩnh K, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bà Lê Thiên N, sinh năm 1998; (vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên hệ: Số I, khu phố C, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số B (trước đây là 23C), ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

Ông Lê Kim Trường S, sinh năm 1976; (có mặt)

Địa chỉ: Số I, đường N, khu phố C, phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Bà Nguyễn Thanh L1 - Luật sư Văn phòng L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B.
(có mặt)

Địa chỉ: Số C, đường P, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng N2.

Trụ sở: Số B, L, phường T, quận B, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trí C - Giám đốc A chi nhánh huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Trí C: Ông Nguyễn Ngọc T - Trưởng phòng khách hàng A chi nhánh huyện C, tỉnh Bến Tre. (có yêu cầu vắng mặt)

3.2. Bà Nguyễn Kim N1, sinh năm 1978; (có yêu cầu vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Tiền Mỹ D, sinh năm 1966; (có yêu cầu vắng mặt)

Địa chỉ: Số I, khu phố D, Phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Ngọc L, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà Nguyễn Thị Ngọc L có hỏi vay tiền của ông Võ Văn H 02 lần. Cụ thể:

- Ngày 15/11/2021, ông H cho bà L vay số tiền 1.400.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng, trả lãi mỗi tháng vào ngày 15 hàng tháng dương lịch. Thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 15/11/2021. Phương thức hoàn trả tiền gốc: trong thời hạn 01 năm kể từ ngày 15/11/2021 (ngày hoàn trả tiền gốc: 15/11/2022), có ký hợp đồng vay tiền số công chứng 3584, quyền 04/2021TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C1 ngày 15/11/2021. Ông H đã giao đủ tiền vay cho bà L, ông H chưa nhận được bất kỳ khoản tiền lãi nào của bà L. Đến ngày 07/01/2022, bà L có trả cho ông H số tiền gốc là 500.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc còn lại là 900.000.000 đồng.

- Ngày 30/12/2021, ông H cho bà L vay thêm số tiền 1.500.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/tháng, trả lãi theo tháng vào ngày bất kỳ trong tháng, không có thỏa thuận thời hạn vay nhưng hai bên có thống nhất miệng khi nào ông H cần tiền sẽ thông báo trước cho bà L 15 ngày thì bà L thu xếp trả nợ gốc cho ông H, các bên có làm giấy mượn tiền (không có công chứng, chứng thực) có nội dung xác nhận bà L có mượn ông H số tiền 1.500.000.000 đồng. Ông H đã giao đủ số tiền vay cho bà L, ông H chưa nhận được bất kỳ khoản tiền lãi nào của bà L. Ngày 13/11/2023, ông H đã gửi thông báo chấm dứt hợp đồng vay tài sản cho bà L theo đường bưu điện. Ngày 07/01/2022, bà L có trả được cho ông H số tiền gốc 500.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc còn lại là 1.000.000.000 đồng.

Tổng số nợ gốc bà L còn nợ ông H là 1.900.000.000 đồng. Đến hạn trả nợ và nhận được thông báo yêu cầu thanh toán nợ nhưng bà L chưa trả nợ gốc cho ông H.

Ngày 15/11/2021, ông H có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng

đất để nhận chuyển nhượng của bà L thừa đất số 586, tờ bản đồ số 8, diện tích 154,8m², tọa lạc tại phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre với giá 50.000.000 đồng, hợp đồng số công chứng 3580 quyền số 04/2021TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C1.

Ngày 30/12/2021, ông H có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để nhận chuyển nhượng của bà L thừa đất số 18, tờ bản đồ số 9, diện tích 964,8m², tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre với giá 50.000.000 đồng, hợp đồng số công chứng 3248 quyền số 02/2021TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C2.

Giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng đúng với giá thực tế giao dịch. Ông H đã giao đủ tiền chuyển nhượng 100.000.000 đồng cho bà L (không có biên nhận tiền), bà L đã giao đất cho ông H quản lý và sử dụng, đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H làm thủ tục sang tên và ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất.

Việc chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 586 và thửa đất số 18 với việc ông H cho bà L vay số tiền 2.900.000.000 đồng là 02 giao dịch dân sự độc lập, không có liên quan gì với nhau nên việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất không phải để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ vay của bà L, do đó ông H không đồng ý trả cho bà L số tiền 1.000.000.000 đồng do đây là tiền bà L trả nợ vay cho ông H, ông H cũng không đồng ý trả số tiền lãi 288.562.000 đồng như bà L yêu cầu.

Ông H không có tranh chấp yêu cầu gì đối với 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 586 và thửa số 18. Trường hợp Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 18 thì ông H yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng theo quy định.

Nay ông H yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc L trả lại cho ông số tiền gốc còn nợ là 1.900.000.000 đồng và số tiền lãi như sau:

+ Đối với khoản vay ngày 15/11/2021, số nợ gốc còn nợ là 900.000.000 đồng: lãi suất tính từ ngày 07/01/2022 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (27/11/2024) theo lãi suất 1,66%/tháng. Số tiền lãi là 517.920.000 đồng.

+ Đối với khoản vay ngày 30/12/2021, nợ gốc còn nợ là 1.000.000.000 đồng: lãi suất tính từ ngày 29/11/2023 (ngày thông báo trả nợ cho bà L) cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (27/11/2024) theo lãi suất 0.83%/tháng. Số tiền lãi là 99.046.000 đồng.

Tổng số tiền nợ gốc và lãi ông H yêu cầu bà L trả là 2.516.966.000 đồng.

Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng N2 thì ông H không đồng ý do khoản vay của ông H chưa đến hạn, ông H vẫn thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán lãi. Trường hợp Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 18 giữa ông H với bà L thì ông H đồng ý trả cho Ngân hàng N2 số tiền tương đương với giá trị bảo đảm của thửa đất số 18 theo hợp đồng thế chấp là 560.457.700 đồng.

Tại đơn phản tố, quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị Ngọc L thừa nhận có 02 lần vay tiền của ông Võ Văn H.

- Lần 1: vay vào ngày 15/11/2021, số tiền vay là 1.400.000.000 đồng. Thời hạn vay là 01 năm. Lãi suất vay theo thỏa thuận miệng là 3%/tháng, trả lãi vào mỗi tháng, có làm hợp đồng vay tiền ngày 15/11/2021, số công chứng 3584, quyền số 04/2021TP/CC-SCC/HĐGD ký tại Văn phòng C1. Cùng ngày 15/11/2021, bà L và ông H có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 586, tờ bản đồ số 8, diện tích 154,8m², tọa lạc phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre của bà L cho ông H, số 3580, quyền số 04/2021TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C1 để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của bà L.

Ông H và bà L có thỏa thuận miệng trong thời hạn 01 năm mà bà L thanh toán đủ tiền gốc, lãi thì ông H chuyển nhượng phần đất lại cho bà L, ngược lại ông H sẽ được quyền sử dụng phần đất để cản trừ nợ của bà L.

Bà L có đóng tiền lãi cho ông H nhưng không nhớ số tiền đã đóng là bao nhiêu và bao nhiêu tháng do đóng lãi trực tiếp, không có người làm chứng và không có biên nhận tiền nhưng theo lẽ bà L phải có đóng lãi ít nhất từ khi vay tiền cho đến ngày 30/12/2021 thì ông H mới tiếp tục đồng ý cho bà L vay tiền.

Bà L vi phạm nghĩa vụ trả lãi nên ông H đã sang tên quyền sử dụng đất thửa số 586 cho ông H. Vào ngày 07/01/2022, bà L đã trả cho ông H số tiền gốc là 500.000.000 đồng nên số tiền gốc còn lại chưa trả là 900.000.000 đồng.

- Lần 2: vay vào ngày 30/12/2021, số tiền vay là 1.500.000.000 đồng, không tính lãi, có làm giấy mượn tiền có nội dung xác nhận bà L mượn ông H số tiền này (do ông H cung cấp trong hồ sơ khởi kiện) và không có thỏa thuận thời hạn vay. Cùng ngày 30/12/2021, bà L và ông H lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 18, tờ bản đồ số 9, diện tích là 964,8m², tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre của bà L cho ông H, số công chứng 3248, quyền số

02/2021TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C2 để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ khoản vay của bà L. Giữa ông H và bà L thỏa thuận miệng khi bà L thanh toán đủ số tiền đã mượn thì ông H chuyển nhượng phần đất này lại cho bà L, ngược lại ông H sẽ được quyền sử dụng phần đất để cản trừ khoản nợ của bà L.

Ngày 02/01/2022, bà L có trả cho ông H số tiền gốc là 500.000.000 đồng nên số tiền gốc còn chưa trả là 1.000.000.000 đồng.

Để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ vay, bà L đã giao thửa đất số 586 và thửa đất số 18 cho ông H quản lý và sử dụng. Việc ông H và bà L ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là để thế chấp bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của bà L bởi vì ông H không có trả cho bà L tiền chuyển nhượng đất.

Giá chuyển nhượng ghi trong hợp đồng (50.000.000 đồng) thấp hơn giá trị đất thực tế. Hợp đồng chuyển nhượng ngày 15/11/2021 ký cùng ngày với hợp đồng vay tiền ngày 15/11/2021 và hợp đồng chuyển nhượng ngày 30/12/2021 ký cùng ngày với giấy mượn tiền viết tay ngày 30/12/2021.

Quá trình hòa giải tại tòa án, ông Hòa đồng Ý hủy 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nếu bà L trả lại số tiền vay 1.900.000.000 đồng cho ông H mà không có yêu cầu gì thêm.

Tại tòa, bà L xin rút yêu cầu phản tố về việc: yêu cầu hủy 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất, kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên cho bà L.

Tại tòa, bà L đồng ý cho ông H tiếp tục được quyền sử dụng thửa đất số 586 và thửa đất số 18 để cản trừ 02 khoản nợ của bà L là 2.900.000.000 đồng theo đúng giá thỏa thuận ban đầu khi dùng quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp bảo đảm 02 khoản nợ.

Do bà L đã trả cho ông H số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng (ngày 02/01/2022 trả 500.000.000 đồng và 07/01/2022 trả 500.000.000 đồng) nên bà L phản tố yêu cầu ông H phải trả lại số tiền 1.000.000.000 đồng này cho bà L và bà L yêu cầu tính lãi như sau:

+ Đối với số tiền 500.000.000 đồng trả vào ngày 02/01/2022: tính lãi từ ngày 02/01/2022 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (27/11/2024) là 34 tháng 26 ngày, lãi suất 0,83%/tháng. Số tiền lãi là 144.696.000 đồng.

+ Đối với số tiền 500.000.000 đồng trả vào ngày 07/01/2022: tính lãi từ ngày 07/01/2022 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (27/11/2024) là 34 tháng

20 ngày, lãi suất 0,83%/tháng. Số tiền lãi là 143.866.000 đồng.

Tổng số tiền bà L yêu cầu ông H phải trả cho bà L là 1.288.562.000 đồng.

Do bà L đã đồng ý giao cho ông H tiếp tục được quyền sử dụng thửa đất số 586 và thửa đất số 18 để cản trừ nợ vay 2.900.000.000 đồng của bà L nên bà L không đồng ý trả 1.900.000.000 đồng cho ông H do đã cản trừ nợ xong và không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của nguyên đơn do từ trước đến nay ông H đã khai thác quản lý sử dụng 02 thửa đất.

Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng N2 thì bà L không đồng ý do khoản vay của ông H chưa đến hạn và ông H vẫn thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán lãi.

Tại đơn yêu cầu độc lập, đơn xin rút yêu cầu độc lập, quá trình giải quyết tại tòa, người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng N2 trình bày:

Ngày 01/12/2023, bà Nguyễn Kim N1 và ông Võ Văn H có vay số tiền 3.700.000.000 đồng của Ngân hàng N2 theo hợp đồng tín dụng số 7108-LAV-202306747, đã giải ngân 02 lần trong ngày 04/12/2023: Lần 1 giải ngân 2.500.000.000 đồng; Lần 2 giải ngân 1.200.000.000 đồng. Thời hạn vay 240 tháng, ngày trả nợ cuối cùng là 01/12/2043.

Tài sản bảo đảm cho khoản vay hợp đồng tín dụng số 7108-LAV-202306747 là quyền sử dụng đất thửa đất số 18, tờ bản đồ số 9, tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre và thửa đất số 53, tờ bản đồ số 8, tọa lạc phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Ông H vẫn thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán lãi, chưa vi phạm nghĩa vụ thanh toán và khoản vay chưa đến hạn. Trường hợp Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 18 giữa ông H với bà L thì Ngân hàng N2 đồng ý cho ông H trả số tiền tương đương với giá trị bảo đảm của thửa đất số 18 tại hợp đồng thế chấp là 560.457.700 đồng, khoản vay tín dụng và tài sản thế chấp còn lại thửa 53 chưa phát sinh tranh chấp nên chưa yêu cầu giải quyết thu hồi nợ trước hạn và xử lý tài sản bảo đảm thửa 53. Trường hợp Tòa án không hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 18, Ngân hàng N2 không tranh chấp về hợp đồng tín dụng với ông H trong vụ án này.

Do đó, Ngân hàng N2 rút toàn bộ yêu cầu độc lập về việc yêu cầu bà Nguyễn Kim N1 và ông Võ Văn H phải trả số tiền vay gốc là 3.592.060.000 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến ngày tắt nợ; nếu không trả nợ thì được quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành phát mãi tài sản bảo đảm.

Tại văn bản trình bày ý kiến đề ngày 25/7/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim N1 trình bày:

Bà N1 đồng ý với trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông H và không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn. Bà N1 không có yêu cầu gì trong vụ án. Bà N1 thống nhất với ý kiến của chồng là ông Võ Văn H trong vụ án này và xin vắng mặt trong tất cả các hoạt động tố tụng của Tòa án.

Tại biên bản làm việc ngày 15/11/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tiền Mỹ D trình bày:

Bà D là chủ sử dụng đất thửa số 587, tờ bản đồ số 8, tại Phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre do bà D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà D đã được Tòa án cung cấp họa đồ hiện trạng sử dụng đất thửa đất số 586, tờ bản đồ số 8, tại Phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre ngày 25/9/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Bến Tre. Theo họa đồ hiện trạng, thửa đất số 587B từ điểm 7, 8, 9, 10, 11, 7 có diện tích 1,5m² là phần đất chủ sử dụng thửa 586 xây dựng sai ranh trên thửa 587. Đối với vị trí sai lệch ranh này, bà D hiện tại không có yêu cầu tranh chấp gì trong vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Ngọc L. Bà D và chủ sử dụng đất thửa 586 sẽ thương lượng giải quyết đối với thửa đất 587B bị sai ranh. Trường hợp các bên nếu có phát sinh tranh chấp thì bà D sẽ khởi kiện vụ án tranh chấp ranh tại Tòa án bằng một vụ kiện dân sự khác.

Do tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Ngọc L không liên quan đến bà D nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bà trong vụ án trên.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 139/2024/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 3 Điều 200, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 357, 466, 468 và 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi

suất, phạt vi phạm; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn H.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc L có nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn H số tiền là 2.516.966.000đ (hai tỷ năm trăm mười sáu triệu chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) (trong đó: 1.900.000.000 đồng là tiền gốc và 616.966.000 đồng là tiền lãi).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L về việc yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Ngọc L đối với thửa đất số 586, tờ bản đồ số 8, tọa lạc phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre, diện tích 154,8 m² do Văn phòng C1 công chứng số 3580, quyển số 04/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/11/2021 và thửa đất số 18, tờ bản đồ số 9, tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, diện tích là 964,8m² do Văn phòng C2 công chứng số 3580, quyển số 04/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/12/2021.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N2 về việc buộc bà Nguyễn Kim N1 và ông Võ Văn H phải trả số tiền gốc 3.592.060.000đ (ba tỷ năm trăm chín mươi hai triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng) và phần lãi phát sinh đến ngày trả tất nợ; trường hợp không trả thì yêu cầu được quyền yêu cầu phát mãi tài sản theo HĐTD số: 7108-LAV-202306747 ngày 01/12/2023.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/12/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, cụ thể bà L trình bày bà thừa nhận có vay của ông H số tiền 2.900.000.000 đồng, đã trả được 1000.000.000 đồng và đã chuyển nhượng cho ông H 02 thửa đất là thửa số 18, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh

Bến Tre và thửa 586, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại Phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre để cản trừ số tiền bà nợ ông H, nhưng Tòa án sơ thẩm chỉ xem xét số tiền bà nợ ông H mà không xem xét đến các thửa đất bà đã chuyển nhượng cho ông H là chưa giải quyết toàn diện vụ án. Do đó, đề nghị Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về cấp sơ thẩm giải quyết lại lý do thực tế việc ký hợp đồng chuyển nhượng là để đảm bảo cho khoản vay và liên quan đến khoản vay, Tòa án sơ thẩm chỉ giải quyết số tiền bà L vay của ông H nhưng không giải quyết về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà L và ông H, đồng thời, có 01 thửa đất được đăng ký thế chấp tại ngân hàng nhưng chỉ giải quyết hợp đồng vay tài sản là không giải quyết toàn diện vụ án. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L rút yêu cầu hủy hợp đồng là để thực hiện hợp đồng chuyển nhượng, cản trừ nợ nhưng sau đó không thực hiện được nên nay đề nghị hủy án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Trong trường hợp Tòa án tuyên buộc bị đơn trả tiền cho nguyên đơn thì phải xem xét 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bị đơn và nguyên đơn. Tòa án sơ thẩm nhận định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng vay tài sản là độc lập nên không giải quyết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là không giải quyết toàn diện vụ án.

Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy Bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm

tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng của các bên đương sự, xét kháng cáo của bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L kháng cáo, thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ và trong thời hạn luật định nên yêu cầu kháng cáo được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét kháng cáo của bà L, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1.] Xét hợp đồng vay tài sản giữa ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Ngọc L:

Ông H yêu cầu bà L có nghĩa vụ trả cho ông H số tiền vay gốc còn nợ là 1.900.000.000 đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện do ông H cung cấp là Hợp đồng vay tiền ngày 15/11/2021, số 3584, quyền số 04/2021TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C1 số tiền vay là 1.400.000.000 đồng và Giấy mượn tiền ngày 30/12/2021 (không công chứng, chứng thực) số tiền vay là 1.500.000.000 đồng. Tổng số tiền ông H cho bà L vay là 2.900.000.000 đồng. Ông H thừa nhận bà L đã có trả số tiền gốc 500.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 15/11/2021 và 500.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 30/12/2021 nên tổng số nợ gốc còn lại của 02 khoản vay là 1.900.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bà L, người đại diện theo ủy quyền của bà L thừa nhận bà L có vay của ông H 2.900.000.000 đồng và thống nhất thừa nhận bà L còn nợ ông H số tiền gốc là 1.900.000.000 đồng nên đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bà L, người đại diện theo ủy quyền của bà L và ông H thừa nhận giữa bà L và ông H có ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/11/2021 tại Văn phòng C1, số công chứng 3580, quyền số 04/2021TP/CC-SCC/HĐGD đối với thửa đất số 586, tờ bản đồ số 8, tọa lạc tại phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre, diện tích 154,8m² và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 30/12/2021 tại Văn phòng C2, số công chứng 3248, quyền số 02/2021TP/CC-SCC/HĐGD đối

với thửa đất số 18, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, diện tích 964,8m² để chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ bà L cho ông H.

Bà L xác định việc ký các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là để thế chấp bảo đảm nghĩa vụ trả nợ 02 khoản nợ vay ngày 15/11/2021 và 30/12/2021 và hai bên có thỏa thuận trong trường hợp bà L không thực hiện đúng việc trả nợ thì ông H được quyền sử dụng đất để cản trừ nợ cho bà L nhưng bà L không cung cấp được chứng cứ để chứng minh.

Tòa án cấp sơ thẩm đã có ra Thông báo về việc yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 04/TB-TA ngày 14/3/2024 trong đó có nội dung yêu cầu bà L cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bà L và ông H ký các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là để bảo đảm bà L thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng bà L vẫn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Hội đồng xét xử thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà L chỉ trình bày mà không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H và bà L là giao dịch thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của bà L, cũng không có chứng cứ chứng minh giữa ông H và bà L có thỏa thuận với nhau về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất để cản trừ nợ; quá trình giải quyết vụ án và tại tòa, ông H cũng không thừa nhận điều này.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà L xác định do hiện nay bà L kinh tế khó khăn, trường hợp Tòa án hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì bà L cũng không đủ khả năng trả số tiền vay còn nợ ông H nên rút yêu cầu phản tố về việc hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất, rút yêu cầu kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất số 586 và thửa đất số 18 đang do ông H đứng tên giấy chứng nhận. Tuy nhiên, nguyên đơn không có yêu cầu giải quyết về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn rút yêu cầu phản tố, không tranh chấp đối với các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử không xét đến. Vì vậy, không có cơ sở xem xét việc cản trừ số tiền nợ vay theo yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền bị đơn.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi số tiền nợ vay của ông H, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Hợp đồng vay tiền ngày 15/11/2021 số tiền vay 1.400.000.000 đồng ghi lãi suất vay theo thỏa thuận các bên thống nhất trình bày là 3%/tháng. Bà L xác

định có đóng lãi cho ông H nhưng không có chứng cứ chứng minh và ông H không thừa nhận có nhận lãi của bà L nên không có căn cứ xem xét lời trình bày của bà L. Xét Hợp đồng vay tiền ngày 15/11/2021 là hợp đồng vay có thời hạn và có lãi, các bên thỏa thuận về việc trả lãi nhưng lãi suất thỏa thuận không phù hợp với quy định của pháp luật là 20%/năm nên căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 466, khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 ông H yêu cầu bà L trả lãi với mức lãi suất theo đúng quy định là 1,66%/tháng là có căn cứ. Vào ngày 07/01/2022, bà L có trả cho ông H số tiền gốc là 500.000.000 đồng, số tiền nợ gốc còn lại là 900.000.000 đồng. Do đó, ông H yêu cầu tính lãi số tiền 900.000.000 đồng từ ngày 07/01/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (27/11/2024) là phù hợp. Số tiền lãi tính từ ngày 07/01/2022 đến ngày 27/11/2024 là: $900.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 34 \text{ tháng} = 517.920.000 \text{ đồng}$.

- Giấy mượn tiền ngày 30/12/2021 số tiền vay 1.500.000.000 đồng, không ghi nội dung về lãi suất vay. Bà L cho rằng vay không tính lãi, ông H xác định vay có lãi nhưng không có chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở xác định đây là khoản vay có lãi. Xét Giấy mượn tiền ngày 30/12/2021 là hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 469, Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, ông H yêu cầu bà L trả lãi chậm trả số tiền vay với lãi suất 0,83%/tháng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đây là hợp đồng vay không kỳ hạn nên thời gian trả lãi chậm trả tính từ ngày ông H thông báo yêu cầu bà L trả nợ là ngày 29/11/2023 (ngày khởi kiện vụ án tại Tòa án). Tiền gốc còn nợ là 1.000.000.000 đồng. Số tiền lãi tính từ ngày 29/11/2023 đến ngày 27/11/2024 được tính như sau: $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 11 \text{ tháng} = 99.046.000 \text{ đồng}$.

Tòa án cấp sơ thẩm đã có ra Thông báo về việc yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ số 04/TB-TA ngày 14/3/2024 trong đó có nội dung yêu cầu bà L cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bà L đóng lãi cho ông H nhưng bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi của ông H là có căn cứ.

[2.3] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà L rút yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 586 và thửa đất số 18, rút yêu cầu kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên cho bà L. Xét việc rút yêu cầu là sự tự

nguyện của đương sự nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà L là đúng quy định pháp luật.

[2.4] Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà L trình bày bà L phản tố yêu cầu ông H phải trả số tiền 1.000.000.000 đồng đã trả nợ cho ông H (ngày 02/01/2022 trả 500.000.000 đồng và 07/01/2022 trả 500.000.000 đồng) và số tiền lãi như sau:

+ Đối với số tiền 500.000.000 đồng trả vào ngày 02/01/2022: lãi tính từ ngày 02/01/2022 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (27/11/2024) là 34 tháng 26 ngày, lãi suất 0,83%/tháng. Số tiền lãi là 144.696.000 đồng.

+ Đối với số tiền 500.000.000 đồng trả vào ngày 07/01/2022: lãi tính từ ngày 07/01/2022 cho đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm (27/11/2024) là 34 tháng 20 ngày, lãi suất 0,83%/tháng. Số tiền lãi là 143.866.000 đồng.

Tổng số tiền bà L yêu cầu ông H trả cho bà L là: 1.288.562.000 đồng. Đây là yêu cầu phản tố phát sinh tại phiên tòa của bà L. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, bà L chưa có đơn yêu cầu phản tố về nội dung này để nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo quy định nên Tòa án chưa thụ lý, giải quyết yêu cầu này của bà L, đến tại phiên tòa sơ thẩm bà L mới trình bày yêu cầu. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu này của bà L là có căn cứ.

[2.5] Đối với hai phần đất mà bà L đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H nêu trên, bà L cho rằng ông H không có giao tiền. Vì vậy, Trường hợp bà L tranh chấp các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

[3] Xét kháng cáo của bà L cho rằng việc giải quyết của Tòa án sơ thẩm là chưa toàn diện vì chỉ xem xét số tiền bà nợ ông H mà không xem xét các thửa đất bà đã chuyển nhượng cho ông H. Hội đồng xét xử xét thấy, ngày 13/3/2024, bà L có đơn phản tố nội dung yêu cầu hủy 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất, kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên cho bà L, yêu cầu này đã được nộp tạm ứng án phí không có giá ngạch. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà L trình bày bà L rút yêu cầu nêu trên và có yêu cầu phản tố yêu cầu ông H phải trả lại số tiền 1.000.000.000 đồng và trả lãi cho bà L, đây là yêu cầu mới, nếu được chấp nhận thì cần được thực hiện thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí có giá ngạch theo quy định. Tuy nhiên, quyền yêu cầu phản tố của đương sự được thực hiện phải theo quy định tại khoản 3 Điều 200 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý

xem xét yêu cầu này của bà L là không trái quy định pháp luật. Đồng thời, bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H và bà L là giao dịch thế chấp để bảo đảm nghĩa vụ trả số tiền bà L vay của ông H, cũng không có chứng cứ chứng minh giữa ông H và bà L có thỏa thuận với nhau về việc chuyển nhượng đất để cản trừ nợ vay; quá trình giải quyết vụ án và tại tòa, ông H cũng không thừa nhận điều này như đã phân tích trên nên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ giải quyết số tiền vay theo yêu cầu khởi kiện của ông H, dành quyền khởi kiện cho bà L một vụ kiện khác nếu có tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là có cơ sở.

Bà L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho kháng cáo là có căn cứ nên không được chấp nhận kháng cáo.

[4] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà L phải chịu án phí là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 139/2024/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các điều 147, 148, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 357, 463, 466, 468 và 469 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn H.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc L có nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn H số tiền là 2.516.966.000đ (hai tỷ, năm trăm mười sáu triệu, chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng), trong đó: tiền gốc là 1.900.000.000đ (một tỷ chín trăm triệu đồng) và tiền lãi là 616.966.000đ (sáu trăm mười sáu triệu, chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc L về việc yêu cầu hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Ngọc L đối với thửa đất số 586, tờ bản đồ số 8, tọa lạc phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre, diện tích 154,8 m² do Văn phòng C1 công chứng số 3580, quyền số 04/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15/11/2021 và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Võ Văn H và bà Nguyễn Thị Ngọc L đối với thửa đất số 18, tờ bản đồ số 9, tọa lạc xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre, diện tích là 964,8m² do Văn phòng C2 công chứng số 3580, quyền số 04/2021TP/CC-SCC/HĐGD ngày 30/12/2021.

3. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N2 về việc buộc bà Nguyễn Kim N1 và ông Võ Văn H phải trả số tiền nợ gốc là 3.592.060.000đ (ba tỷ, năm trăm chín mươi hai triệu, không trăm sáu mươi nghìn đồng) và phần lãi phát sinh đến ngày trả tất nợ; trường hợp không trả thì yêu cầu được quyền yêu cầu phát mãi tài sản theo HĐTD số 7108-LAV-202306747 ngày 01/12/2023.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Ngọc L phải chịu chi phí thu thập chứng cứ trong vụ án tổng cộng là 12.879.650đ (mười hai triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm năm mươi đồng) và đã nộp xong.

5. Về án phí:

5.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 82.339.000đ (tám mươi hai triệu, ba trăm ba mươi chín nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002023 và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002024 cùng ngày 13/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bà L còn phải nộp số tiền là 81.739.000đ (tám mươi một triệu, bảy trăm ba mươi chín nghìn đồng).

- Hoàn trả cho ông Võ Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 43.000.000đ (bốn mươi ba triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001747 ngày 19/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Hoàn trả cho Ngân hàng N2 số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 51.920.000đ (năm mươi một triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003048 ngày 23/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc L phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (theo biên lai thu số 0006378 ngày 11/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bà L đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng Thanh tra, Kiểm tra và
Thi hành án TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

Phạm Thị Thu Trang